

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng
đất năm 2018 thành phố Biên Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 11244/TTr-UBND ngày 16/8/2018 của UBND thành phố Biên Hòa, Tờ trình số 970/TTr-STNMT ngày 28/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thành phố Biên Hòa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Số lượng dự án bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
1	Trụ sở làm việc Ủy ban Đoàn kết Công giáo	Tân Biên	0,10
2	Lắp dựng cầu ghềnh cũ	Long Bình Tân	1,10
3	Chỉnh trang vỉa hè đường Phạm Văn Thuận	Tam Hiệp	0,01
4	Dự án kết nối từ đường Điều Xiển vào khu tập thể dệt Thống Nhất	Tân Biên	0,02
5	Bến Xe Biên Hòa 2	Phước Tân	2,30
6	Khu dân cư Tân Hạnh	Tân Hạnh	0,40
7	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Cổ phần thương mại và sản xuất Hùng Đại Dương)	Long Bình Tân	1,09

	*Các khu đất đấu giá:		
8	Đấu giá khu đất Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai (cũ) theo mục tiêu QH là đất giáo dục	Quyết Thắng	1,27
9	Thửa 18 tờ 9 (Khu đất ngân hàng TMCP Công thương VN đấu giá theo mục tiêu QH duyệt đất giáo dục)	Tân Tiến	0,75
10	Trường MN Tam Hiệp (Trường TH Tam Hiệp A cũ, TTQĐ đấu giá theo mục tiêu QH là đất giáo dục)	Tam Hiệp	0,15
11	Thửa 133 tờ 6 đấu giá theo mục tiêu QH là đất ở	Tân Vạn	0,09
12	Thửa đất số 106, 144 tờ bản đồ số 25 (thuộc quy hoạch Kho, cảng xăng dầu, vị trí khu đất Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn)	Long Bình Tân	2,57
	*Dự án thực hiện điều chỉnh vị trí		
13	Trụ điện T38, T39 (đường dây 220kV đấu nối Trạm biến áp 500kV Tân Uyên)	Bửu Hòa	0,11

2. Số lượng dự án hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất 2018

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Lý do hủy bỏ
1	Trung tâm VH-TT phường Hòa Bình	Hòa Bình	0,36	Không được bố trí vốn thực hiện
2	Trường THCS An Hào	An Bình	1,50	Dự án đã được đăng ký tại vị trí khác
3	Trường TH Tân Thành	Bửu Long	1,00	UBND tỉnh ban hành Quyết định hủy bỏ dự án
4	Giao lộ Hà Huy Giáp và Nguyễn Thành Phương	Quyết Thắng	0,02	Ban Quản lý dự án đề nghị hủy
5	Khu tái định cư số 48 (Tổng công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai)	Tam Phước	3,90	Công ty đề nghị hủy do không phù hợp quy hoạch phân khu
6	Khu dân cư số 94	Quang Vinh	4,70	UBND tỉnh ban hành Quyết định hủy bỏ dự án
7	Khu vui chơi giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp thuộc Khu du lịch Bửu Long tại phường Bửu Long (Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai)	Bửu Long	25,16	Sở KHĐT thông báo hết hiệu lực TTĐĐ VB 1910/SKHĐT-VX ngày 28/6/2017

3. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	7.103,06	7.118,03	14,97
1.1	Đất trồng lúa	547,23	546,67	- 0,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	50,97	50,97	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.151,24	2.162,66	11,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.408,22	3.412,96	4,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	151,62	151,62	-
1.5	Đất rừng sản xuất	554,59	553,37	- 1,22
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	254,69	255,28	0,59
1.7	Đất nông nghiệp khác	35,47	35,47	-
2	Đất phi nông nghiệp	19.249,08	19.234,11	-14,97
2.1	Đất quốc phòng	4.321,72	4.321,72	-
2.2	Đất an ninh	81,94	81,94	-
2.3	Đất khu công nghiệp	2.030,14	2.030,14	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	146,47	146,47	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	546,41	549,44	3,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	660,03	658,84	- 1,18
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.911,61	2.916,33	4,71
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất cơ sở văn hoá	47,03	46,57	- 0,46
	- Đất cơ sở y tế	77,51	76,24	- 1,27
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	308,23	307,75	- 0,48
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	133,40	133,40	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	11,90	11,90	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	45,95	45,95	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20,89	20,89	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.030,99	2.027,66	- 3,33
2.12	Đất ở tại đô thị	3.234,23	3.240,71	6,48
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	42,22	42,36	0,14
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10,12	10,12	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	165,35	165,35	-
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	225,87	225,92	0,05
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	661,63	661,63	-



Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,25	6,25	-
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	266,60	241,75	-24,85
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,43	16,43	-
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.685,69	1.685,69	-
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	126,65	126,65	-

4. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	1.309,56	1.294,27	-15,28
1.1	Đất trồng lúa	211,30	211,30	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	401,79	392,16	-9,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	261,72	255,44	-6,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,47	1,47	-
1.5	Đất rừng sản xuất	369,14	370,36	1,22
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	62,12	61,53	-0,59
1.7	Đất nông nghiệp khác	2,03	2,03	-
2	Đất phi nông nghiệp	655,99	642,46	-13,53
2.1	Đất quốc phòng	49,66	49,66	-
2.2	Đất an ninh	0,42	0,42	-
2.3	Đất khu công nghiệp	7,21	7,21	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	8,98	8,98	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	5,37	5,37	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	76,41	76,41	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	160,45	157,19	-3,26
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất cơ sở văn hoá	1,44	1,54	0,10
	- Đất cơ sở y tế	0,35	0,35	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	5,08	5,08	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,07	0,07	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	71,91	72,03	0,12
2.9	Đất ở tại đô thị	207,45	197,46	-10,00
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,76	2,72	-0,04
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	0,13	0,13	-
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	8,86	8,81	-0,05

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,68	0,68	-
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,22	0,22	-
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,12	0,81	-0,31
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,20	0,20	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	54,01	54,01	-
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,17	0,17	-

5. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.603,56	1.588,59	-14,97
1.1	Đất trồng lúa	232,83	233,39	0,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	500,44	489,02	-11,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	318,96	314,22	-4,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,47	1,47	-
1.5	Đất rừng sản xuất	462,08	463,30	1,22
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	85,75	85,16	-0,59
1.7	Đất nông nghiệp khác	2,03	2,03	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	304,30	303,64	-0,66

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND thành phố Biên Hòa thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

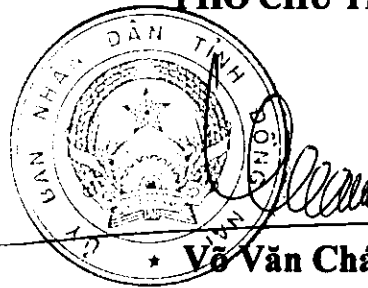
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



★ **Võ Văn Chánh**